

Số: 01/NQ-HĐND

Đình Lập, ngày 21 tháng 5 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đình Lập**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐÌNH LẬP
KHÓA XX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI LĂM (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20/11/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/1/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 44/TTr-UBND ngày 19/5/2021 của UBND huyện về việc đề nghị thông qua phương án Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đình Lập; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội, Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến thảo luận của đại biểu của các đại biểu HỘI đồng nhân dân huyện tại kỳ họp

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đình Lập, với các nội dung sau:

1. Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, gồm:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất trong kỳ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030.

(chi tiết theo phụ lục 01)

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030.

(chi tiết theo phụ lục 02)

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kỳ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030.

(chi tiết theo phụ lục 03)

2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, gồm:

a) Phân bổ diện tích, cơ cấu các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

(chi tiết theo phụ lục 04)

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

(chi tiết theo phụ lục 05)

c) Kế hoạch thu hồi đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

(chi tiết theo phụ lục 06)

d) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

(chi tiết theo phụ lục 07)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện

- Hoàn thiện hồ sơ, thủ tục trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đình Lập theo quy định.

- Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Đình Lập khoá XX, kỳ họp thứ mười năm (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 20 tháng 5 năm 2021./.

Nơi nhận:

- TT HĐND, UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- TT Huyện ủy, HĐND, huyện;
- CT, các PCT UBND huyện
- Các Ban HĐND huyện;
- UBM TQ VN huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Công thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, HS kỳ họp.

**TM. CHỦ TỌA KỲ HỌP
PHÓ CHỦ TỊCH**



Tô Thị Hiến

Phụ lục 01. Diện tích, cơ cấu các loại đất trong kỳ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đình Lập

Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 21/5/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Đình Lập)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
I	LOẠI ĐẤT		118.954,88	100,00			118.954,88	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	99.555,40	83,69			107.292,87	90,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.026,41	1,70			1.903,28	1,60
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	325,76	0,27			319,50	0,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.327,51	1,12			1.317,48	1,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.351,59	1,14			1.461,51	1,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.969,61	10,90			15.008,40	12,62
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	81.823,91	68,79			87.150,61	73,26
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	47,15	0,04			41,67	0,04
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,21	0,01			409,92	0,34
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.231,18	8,60			11.541,26	9,70
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7.655,22	6,44			7.756,06	6,52
2.2	Đất an ninh	CAN	4,21				5,58	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					154,48	0,13
2.5	Đất khu chế xuất	SKT						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,03	0,01			126,73	0,11
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,25	0,01			33,17	0,03
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	995,78	0,84			1.709,75	1,44
	<i>Trong đó:</i>							
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,39				11,44	0,01
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,98				3,98	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	31,31				32,65	0,03
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,94				11,54	0,01
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,09				0,09	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,65				21,09	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	290,30	0,24			366,26	0,31

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	43,08	0,04			89,08	0,07
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,86	0,01			10,55	0,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,06				0,06	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	25,90	0,02			147,25	0,12
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					61,78	0,05
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,93				3,98	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,36				5,17	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.111,90	0,93			985,62	0,83
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	64,42	0,05			64,42	0,05
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,14				0,14	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	9.168,30	7,71			120,75	0,10
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	KKT						
6	Đất đô thị*	KDT	1.794,12	1,51			2.732,09	2,30

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 02: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đình Lập

(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 21/5/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Đình Lập)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.095,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	116,21
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	6,26
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	140,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	121,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	35,79
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	676,49
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,56
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,53
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		367,26
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,14
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	345,19
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,99

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ lục 03: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kỳ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đình Lập
(Kèm theo Nghị quyết số 01 /NQ-HĐND ngày 01/5/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Đình Lập)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.817,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	133,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.074,58
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.337,38
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	263,62
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	229,97
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,80
2.2	Đất an ninh	CAN	0,15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,05
2.5	Đất khu chế xuất	SKT	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,37
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,39
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	69,94
	<i>Trong đó:</i>		
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,48
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,11
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,27
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,17
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	16,13
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,48
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,48
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	73,23
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	20,78
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,30
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,70
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch năm 2021		Biến động Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,93		3,04		2,11
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,36		3,59		0,23
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.111,90	0,93	1.003,19	0,84	-108,71
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	64,42	0,05	64,42	0,05	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,14		0,14		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	9.168,30	7,71	7.292,68	6,13	-1.875,63
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN					
5	Đất khu kinh tế*	KKT					
6	Đất đô thị*	KĐT	1.794,12	1,51	1.794,12	1,51	

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.



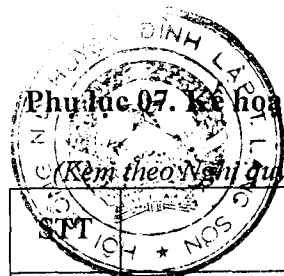
Phụ lục 05. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đình Lập

(Kèm theo Nghị quyết số 01 /NQ-HĐND ngày 21/5/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Đình Lập)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	442,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	76,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1,10</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	100,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	60,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,33
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	201,02
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,09
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,18
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		78,49
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	58,97
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,52

Phụ lục 06. Kế hoạch thu hồi đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đình Lập
(Kèm theo Nghị quyết số 01 /NQ-HĐND ngày 21/5/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Đình Lập)

STT (1)	Chỉ tiêu sử dụng đất (2)	Mã (3)	Tổng diện tích (4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	230,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28,62
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	54,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,33
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	128,44
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,20
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,96
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,20
2.2	Đất an ninh	CAN	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất khu chế xuất	SKT	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,22
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,20
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,59
	<i>Trong đó:</i>		
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,06
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,10
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,11
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,46
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,36
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,62
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	5,18
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	



Phụ lục 07. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đình Lập
(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 15/5/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Đình Lập)

	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.758,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	219,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.291,30
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	226,38
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	116,95
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,45
2.5	Đất khu chế xuất	SKT	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,87
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,01
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	59,64
	<i>Trong đó:</i>		
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,19
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,06
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,27
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,32
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,21
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,48
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	35,70
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,16
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	